

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH



QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC
ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN

Thanh Hóa, tháng 1/2020

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HOÁ,
THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 90/QĐ-ĐVTDĐT

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên
Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019; Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư số: 20/2020/TT-BGDĐT, ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT, Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT, ngày 26/10/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT, Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập;

Căn cứ Quyết định số: 999/QĐ-ĐVTDĐT ngày 19/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức cán bộ;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “*Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa*” gồm 05 Chương và 12 Điều.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quy định này được áp dụng từ năm học 2020-2021, các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Điều 3: Trưởng các đơn vị: Tổ chức cán bộ, Kế hoạch tài chính, Quản lý đào tạo, Quản lý khoa học, các Khoa đào tạo, các đơn vị có liên quan và giảng viên toàn trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

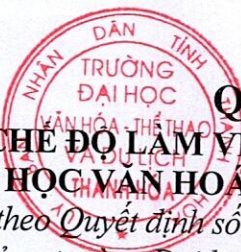
Nơi nhận: 

- BGH, HĐT;
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, TCCB.

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PHỤ TRÁCH**



TS. Lê Thanh Hà



QUY ĐỊNH
CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HOÁ THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HOÁ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 90/QĐ-ĐVTDT, ngày 22 tháng 01 năm 2020
của Hiệu trưởng trường Đại học Văn hoá Thể thao và Du lịch Thanh Hoá)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này quy định chế độ làm việc đối với giảng viên tham gia công tác giảng dạy tại trường Đại học Văn hoá Thể thao và Du lịch Thanh Hoá, bao gồm: Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên; thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học; quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy và chế độ làm việc vượt định mức lao động.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Văn bản này áp dụng với Giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cao cấp, giảng viên chính, giảng viên, trợ giảng thuộc biên chế sự nghiệp và lao động hợp đồng của Trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thanh Hoá (gọi chung là giảng viên).

2. Văn bản này không áp dụng đối với cán bộ quản lý, cán bộ nghiên cứu, giảng viên là người nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài được mời tham gia giảng dạy tại Trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thanh Hoá thực hiện nhiệm vụ đào tạo trình độ trên đại học và các hệ đào tạo khác tại trường.

Điều 3. Mục đích

1. Làm căn cứ để Hiệu trưởng phân công, bố trí, sử dụng, tăng cường hiệu lực công tác quản lý và nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động đối với giảng viên.

2. Làm căn cứ để Hiệu trưởng và các phòng chức năng kiểm tra, thẩm định, đánh giá, xây dựng chính sách, chương trình đào tạo và bồi dưỡng giảng viên.

3. Làm cơ sở để giảng viên xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học và học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

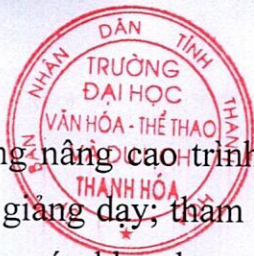
4. Làm cơ sở để đánh giá, xếp loại giảng viên hàng năm và đảm bảo tính công khai và đảm bảo tính công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của giảng viên.

Điều 4. Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên

1. Trợ giảng (hạng III) - Mã số: V.07.01.23

1.1. Nhiệm vụ:

a) Hỗ trợ giảng viên (hạng III), giảng viên chính (hạng II), giảng viên cao cấp (hạng I) trong các hoạt động giảng dạy, bao gồm: Chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành, thực tập và chấm bài;



b) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

c) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học công lập và quy định khác của pháp luật có liên quan.

1.2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng: Có bằng đại học trở lên phù hợp với vị trí việc làm, ngành hoặc chuyên ngành giảng dạy.

1.3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững kiến thức cơ bản của môn học được phân công hướng dẫn thực hành, thí nghiệm, thực tập và có kiến thức tổng quát về một số môn học có liên quan trong chuyên ngành đào tạo;

b) Hiểu và thực hiện đúng mục tiêu, kế hoạch, nội dung, chương trình các môn học được phân công thuộc chuyên ngành đào tạo. Xác định được thực tiễn và xu thế phát triển đào tạo, nghiên cứu của chuyên ngành ở trong và ngoài nước;

c) Sử dụng có hiệu quả và an toàn các phương tiện dạy học, trang thiết bị dạy học;

d) Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong thực hiện các nhiệm vụ của chức danh trợ giảng (hạng III).

2. Giảng viên (hạng III) - Mã số: V.07.01.03

2.1. Nhiệm vụ:

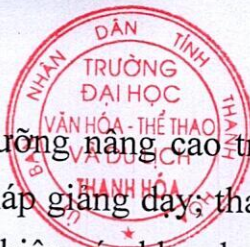
a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sỹ, tiến sỹ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

b) Tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách hướng dẫn, biên dịch sách và giáo trình bằng tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi chung là sách phục vụ đào tạo);

d) Tổ chức, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia đánh giá các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, các đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

d) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm và thực tập;



e) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

g) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học công lập và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2.2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng thạc sỹ trở lên phù hợp với vị trí việc làm, ngành hoặc chuyên ngành giảng dạy;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên (hạng III).

2.3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững kiến thức cơ bản của môn học được phân công giảng dạy; có kiến thức tổng quát về một số môn học có liên quan trong chuyên ngành đào tạo được giao đảm nhiệm;

b) Hiểu và thực hiện đúng mục tiêu, kế hoạch, nội dung, chương trình các môn học được phân công thuộc chuyên ngành đào tạo. Xác định được thực tiễn và xu thế phát triển đào tạo, nghiên cứu của chuyên ngành ở trong và ngoài nước;

c) Sử dụng có hiệu quả và an toàn các phương tiện dạy học, trang thiết bị dạy học, có phương pháp dạy học hiệu quả, phù hợp với nội dung môn học; giảng dạy đạt yêu cầu trở lên;

d) Có khả năng nghiên cứu khoa học; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ vào giảng dạy và các công việc được giao;

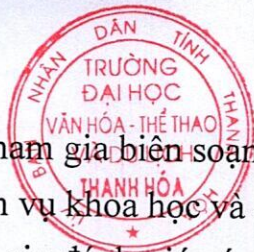
e) Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong thực hiện các nhiệm vụ của chức danh giảng viên (hạng III).

3. Giảng viên chính (hạng II) - Mã số: V.07.01.02

3.1. Nhiệm vụ:

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sỹ, tiến sỹ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

b) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đề xuất chủ trương, phương hướng và biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành được giao đảm nhiệm; chủ động đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học;



c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

d) Chủ trì, tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

d) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập;

c) Tham gia bồi dưỡng giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành;

g) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

h) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học công lập và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3.2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng thạc sỹ trở lên phù hợp với vị trí việc làm, ngành hoặc chuyên ngành giảng dạy;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II).

3.3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Có kiến thức vững vàng về các môn học được phân công giảng dạy và kiến thức cơ bản của một số môn học có liên quan trong chuyên ngành đào tạo được giao đảm nhiệm;

b) Hiểu và thực hiện có hiệu quả mục tiêu, kế hoạch, nội dung, chương trình các môn học được phân công đảm nhiệm; nắm bắt kịp thời yêu cầu thực tiễn đối với chuyên ngành đào tạo;

c) Chủ trì thực hiện ít nhất 01 (một) nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở hoặc cấp cao hơn đã nghiệm thu với kết quả từ đạt yêu cầu trở lên;

d) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn ít nhất 01 (một) sách phục vụ đào tạo, được hội đồng khoa học (do thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt thành lập) thẩm định, nghiệm thu và đưa vào sử dụng trong đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên phù hợp với ngành, chuyên ngành giảng dạy hoặc đào tạo của giảng viên và có mã số chuẩn quốc tế ISBN;

25 9



d) Tác giả của ít nhất 03 (ba) bài báo khoa học là công trình nghiên cứu khoa học của giảng viên đã được công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN;

c) Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong thực hiện các nhiệm vụ của chức danh giảng viên chính (hạng II);

g) Viên chức dự thi hoặc xét thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp giảng viên (hạng III), mã số V.07.01.03 lên chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II), mã số V.07.01.02 phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giảng viên (hạng III), mã số V.07.01.03 hoặc tương đương tối thiểu đủ 09 (chín) năm đối với người có bằng thạc sỹ, đủ 06 (sáu) năm đối với người có bằng tiến sỹ; trong đó phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên (hạng III), mã số V.07.01.03 tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

4. Giảng viên cao cấp (hạng I) - Mã số: V.07.01.01

4.1. Nhiệm vụ:

a) Giảng dạy; hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; hướng dẫn luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ; chủ trì hoặc tham gia các hội đồng đánh giá luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ;

b) Chủ trì xây dựng, phát triển chương trình đào tạo của chuyên ngành; đề xuất phương hướng, biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành; chủ động cập nhật thường xuyên những thành tựu khoa học vào việc xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học; định hướng nghiên cứu khoa học cho khoa, nhóm chuyên môn;

d) Chủ trì hoặc tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; tổ chức và trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học. Chủ trì hoặc tham gia nghiệm thu và công bố các báo cáo khoa học, các công trình nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm đóng góp vào sự phát triển của khoa và chuyên ngành; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

đ) Tổ chức hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học; hướng dẫn người học phương pháp học tập, nghiên cứu có hiệu quả; phát hiện năng lực sở trường của người học để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tài năng;



e) Chủ trì hoặc tham gia bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành;

g) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

h) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học công lập và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4.2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tiến sỹ phù hợp với vị trí việc làm, ngành hoặc chuyên ngành giảng dạy;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên cao cấp (hạng I).

4.3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Có kiến thức chuyên sâu về các môn học được phân công giảng dạy và có kiến thức vững vàng của một số môn học có liên quan trong chuyên ngành đào tạo được giao đảm nhiệm;

b) Nắm vững thực tế và xu thế phát triển của công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học của chuyên ngành;

c) Chủ trì thực hiện ít nhất 02 (hai) nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở hoặc 01 (một) nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cao hơn đã nghiệm thu với kết quả từ đạt yêu cầu trở lên;

d) Hướng dẫn ít nhất 02 (hai) học viên được cấp bằng thạc sỹ hoặc hướng dẫn chính hoặc phụ ít nhất 01 (một) nghiên cứu sinh được cấp bằng tiến sỹ;

Đối với giảng viên giảng dạy các ngành thuộc nhóm ngành khoa học sức khỏe, hướng dẫn 01 (một) học viên bảo vệ thành công luận văn chuyên khoa hoặc bác sỹ nội trú được tính như hướng dẫn 01 (một) học viên được cấp bằng thạc sỹ.

Đối với giảng viên giảng dạy các ngành nghệ thuật có thể thay thế việc hướng dẫn chính hoặc phụ 01 (một) nghiên cứu sinh bằng 01 (một) công trình nghiên cứu, sáng tác được giải thưởng có uy tín trong và ngoài nước.

Đối với giảng viên không tham gia hướng dẫn luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ thì số lượng đề tài nghiên cứu khoa học đã được nghiệm thu phải gấp 02 (hai) lần số lượng đề tài nghiên cứu khoa học quy định tại điểm c khoản này;

d) Chủ trì biên soạn ít nhất 01 (một) sách phục vụ đào tạo, được hội đồng khoa học (do thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học hoặc cấp có thẩm quyền phê

duyet thành lập) thẩm định, nghiệm thu và đưa vào sử dụng trong đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên phù hợp với ngành, chuyên ngành giảng dạy hoặc đào tạo của giảng viên và có mã số chuẩn quốc tế ISBN;

e) Tác giả của ít nhất 06 (sáu) bài báo khoa học là công trình nghiên cứu khoa học của giảng viên đã được công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN;

g) Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong thực hiện các nhiệm vụ của chức danh giảng viên cao cấp (hạng I);

h) Viên chức dự thi hoặc xét thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II), mã số V.07.01.02 lên chức danh nghề nghiệp giảng viên cao cấp (hạng I), mã số V.07.01.01 phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II), mã số V.07.01.02 hoặc tương đương tối thiểu đủ 06 (sáu) năm; trong đó phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ hạng chức danh nghề nghiệp giảng viên (hạng II), mã số V.07.01.02 tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

CHƯƠNG II:
QUY ĐỊNH VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC
GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Điều 5. Quy định về thời gian làm việc

1. Thời gian làm việc của giảng viên trong năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác, được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.

2. Tổng quỹ thời gian được phân chia theo chức danh giảng viên và cho từng nhiệm vụ, cụ thể như sau:

TT	Nhiệm vụ	Trợ giảng	Giảng viên	GVC, TS	GVCC, PGS
1	Giảng dạy	405	810	870	930
2	Nghiên cứu khoa học	293	586	646	706
3	Phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác	1.062	364	244	124
	Tổng	1760 giờ	1760 giờ	1760 giờ	1760 giờ

Điều 6. Quy định về giờ chuẩn giảng dạy

1. Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của giảng viên tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

2. Các hoạt động sau giảng viên được quy sang giờ chuẩn giảng dạy: Xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn đề cương chi tiết học phần, biên soạn bài giảng, hướng dẫn thực hành, thực tập, giảng dạy lý thuyết, thực hành, hướng dẫn sinh viên tự học, hướng dẫn làm bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp, luận văn cao học, ra đề thi, coi thi, chấm thi cuối kỳ, tốt nghiệp... hoạt động kiêm nhiệm, quản lý đào tạo, phục vụ cộng đồng.

3. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn giảng dạy, trong đó một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp

(hoặc giảng dạy trực tuyến) 50 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy và được quy định cụ thể tại khoản 1 Điều 7 của Quy định này.

Đối với các nội dung giảng dạy có tính chất đặc thù, các tiết giảng trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) trên 50 phút do Phòng Quản lý đào tạo lập phương án quy đổi cụ thể trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Điều 7. Định mức giờ chuẩn giảng dạy và việc quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy

1. Định mức giờ chuẩn giảng dạy

a) Định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên trong một năm học được quy định từ 200 đến 350 giờ chuẩn giảng dạy (tương đương từ 600 đến 1.050 giờ hành chính); trong đó, giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định. Cụ thể:

TT	Giảng viên	Định mức giờ chuẩn giảng dạy
1	Hạng I, PGS	310
2	Hạng II, TS	290
3	Hạng III, Giảng viên hợp đồng	270
4	Trợ giảng (tập sự, thử việc)	135

b) Trường hợp đặc biệt:

- Giảng viên trong thời gian tập sự, thử việc chỉ thực hiện tối đa 50% định mức giờ chuẩn giảng dạy, đồng thời được miễn giảm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học để dành thời gian tham gia dự giờ, trợ giảng và tham gia thực tập, thực tế.

- Giảng viên trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ theo các quy định của Bộ luật Lao động hiện hành được miễn giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ.

2. Định mức giờ trực chuyên môn

Chức danh	Số buổi trực/tuần	Ghi chú
Giảng viên	02	- Không bố trí lịch trực chuyên môn trùng với giờ lên lớp - Giờ trực chuyên môn bao gồm các hoạt động: sinh hoạt chuyên môn khoa/dự giờ/họp khoa/giải quyết các công việc hành chính khoa/soạn bài... Và phải bố trí trên lịch tuần để kiểm tra HCGD (có thể bổ sung, điều chỉnh lịch tuần cho phù hợp)
Phó Trưởng Bộ môn	02	
Trưởng Bộ môn	03	
Phó Trưởng khoa	03	
Trưởng Khoa và tương đương	03	
Trợ giảng (tập sự, thử việc)	(Theo sự phân công của trường đơn vị)	



3. Quy đổi thời gian thực hiện một số nhiệm vụ sau đây ra giờ chuẩn

3.1. Quy mô lớp dạy lý thuyết, thực hành

a) Đối với các môn lý thuyết, tiếng Anh và môn Giáo dục thể chất cho các lớp không chuyên. Quy mô lớp dưới 20 SV (Hệ số 0.8); từ 21- 39 SV (Hệ số 0.9); từ 40 – 59 SV (Hệ số 1.0); từ 60 SV trở lên (Hệ số 1.1).

b) Đối với các môn thực hành mỹ thuật, thiết kế thời trang, đồ họa, tin học, ký xướng âm, múa và các môn thực hành khác: dưới 20 SV/lớp hệ số 1; từ 20 đến dưới 40 SV/lớp hệ số 1,1;

c) Đối với các môn thực hành Thanh nhạc, nhạc cụ (ngành sư phạm): 6 - 8 SV/nhóm/tiết (hệ số 1). Đối với các môn thực hành Thanh nhạc, nhạc cụ (chuyên ngành thanh nhạc, nhạc cụ): 1 SV/nhóm/tiết (hệ số 0,5). Môn tiếng Anh và tiếng Việt cho lưu HS và các môn Thể dục thể thao cho các lớp chuyên ngành: dưới 30 SV/lớp hệ số 1; Từ 30 đến dưới 40 tính hệ số 1,1. Từ 40 trở lên tách 2 nhóm.

e) Đối với các học phần thực hành nghệ thuật (Thanh nhạc, Nhạc cụ, Múa), các học phần thực hành Mầm non của ngành Giáo dục Mầm non lớp dưới 30 SV tính hệ số 1; Từ 30 đến dưới 40 tính hệ số 1,1. Từ 40 trở lên tách 2 nhóm.

3.2. Quy đổi giờ coi thi

a) 1 ca coi thi lý thuyết = 1,5 tiết/cán bộ coi thi (các khoa đào tạo gửi danh sách giảng viên thiếu giờ về Phòng Khảo thí và ĐBCCLGD để bố trí coi thi).

b) Đối với các học phần thực hành không bố trí cán bộ coi thi.

3.3. Quy đổi Hướng dẫn thực tập, làm đồ án tốt nghiệp, bài tập cuối khoá

a) Hướng dẫn SV đại học đi thực tập, thực tế ở trường phổ thông, cơ sở văn hóa, đơn vị kinh doanh mỗi giảng viên phụ trách từ 25-30 sinh viên, 01 ngày làm việc tính bằng 2,5 giờ chuẩn;

b) Hướng dẫn sinh viên làm đồ án tốt nghiệp đại học (nếu có) được tính 6 giờ chuẩn cho một đồ án, khóa luận. Cụ thể: Giảng viên hạng III, giảng viên hợp đồng có trình độ Thạc sĩ hướng dẫn nhiều nhất 5 đồ án, giảng viên hạng II có trình độ Thạc sĩ hướng dẫn nhiều nhất 6 đồ án, giảng viên có trình độ Tiến sĩ hướng dẫn nhiều nhất 8 đồ án, giảng viên hạng III có trình độ Tiến sĩ hướng dẫn nhiều nhất 9 đồ án, PGS hướng dẫn nhiều nhất 10 đồ án, Giáo sư hướng dẫn nhiều nhất 12 đồ án (những trường hợp khác Hiệu trưởng xem xét, quyết định nhưng không quá 1,5 lần)

c) Hướng dẫn bài tập tốt nghiệp cuối khoá: chỉ được tính tối đa số tiết của học phần/nhóm giảng viên hướng dẫn (Các Khoa, Bộ môn có phương án chi tiết).



d) Hướng dẫn học viên làm luận văn thạc sĩ được tính tối đa 70 giờ chuẩn cho một luận văn; Đọc phản biện luận văn thạc sĩ được tính: 8 giờ/luận văn; mỗi luận văn có 02 phản biện đọc, đánh giá. Hội đồng bảo vệ luận văn: Chủ tịch 3 giờ/luận văn, uỷ viên 2 giờ/luận văn.

đ) Hướng dẫn nghiên cứu sinh làm luận án tiến sĩ tính 200 giờ chuẩn/một luận án.

3.4. Quy đổi giờ giảng dạy sau đại học

- Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho các lớp sau đại học được tính 1.5 giờ chuẩn.

- Một tiết giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ được tính bằng 2.0 giờ chuẩn.

3.5. Đối với các nhiệm vụ đã có kinh phí hỗ trợ thù lao từ các nguồn kinh phí khác thì không thực hiện quy đổi thời gian thực hiện nhiệm vụ ra giờ chuẩn giảng dạy; tuy nhiên, các nhiệm vụ này được xem xét tính vào tổng định mức giờ chuẩn giảng dạy để đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trong năm đối với giảng viên không vượt định mức lao động.

Điều 8. Định mức giờ chuẩn đối với giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể

1. Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể (trừ giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh) có nghĩa vụ giảng dạy tối thiểu theo định mức dưới đây (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩn giảng dạy quy định tại khoản 1 Điều 7 của Quy định này)

TT	Giảng viên giữ chức vụ quản lý, kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể	Định mức thực hiện
I	Chức vụ	
1	Bí thư đảng ủy, Chủ tịch hội đồng trường, Hiệu trưởng và tương đương	20%
2	Phó chủ tịch Hội đồng trường, Phó hiệu trưởng và tương đương	25%
3	Trưởng phòng và tương đương, Thư ký Hội đồng trường	30%
4	Phó bí thư đảng ủy, Phó trưởng phòng và tương đương	35%
5	Trưởng khoa, Phó trưởng khoa và tương đương	
a)	Đối với khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên:	
	Trưởng khoa	75%
	Phó trưởng khoa	80%
b)	Đối với khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học:	

	Trưởng khoa	80%
	Phó trưởng khoa	85%
6	Trưởng bộ môn	85%
7	Phó trưởng bộ môn, Chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập, Bí thư chi bộ, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch hội cựu chiến binh	90%
8	Phó bí thư chi bộ	95%
II	Kiểm nhiệm	
9	Giảng viên kiêm nhiệm tại các phòng, khoa, ban, trung tâm	50%
10	Phụ trách phòng máy tính, Trung tâm thực hành, Xưởng	95%
11	Phó bí thư đảng ủy, Chủ tịch công đoàn, Phó chủ tịch công đoàn, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch hội cựu chiến binh không bố trí cán bộ chuyên trách	90%
12	Ủy viên ban chấp hành, tổ trưởng, tổ phó tổ công đoàn không chuyên trách	95%
13	Bí thư Đoàn, Bí thư Ban cán sự Đoàn, Chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên không bố trí cán bộ chuyên trách	65%
14	Phó Bí thư Đoàn, Chủ tịch Hội Sinh viên không bố trí cán bộ chuyên trách	85%
15	Phó Chủ tịch Hội Sinh viên, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên cấp trường	75%
III	Miễn giảm	
14	Giảng viên được cử đi học nghiên cứu sinh (trong thời hạn)	50%
15	Giảng viên nữ nghỉ thai sản Giảng viên kiêm hành chính văn phòng nghỉ thai sản	50%

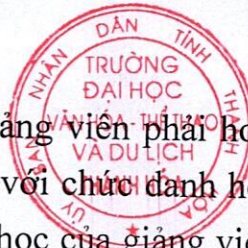
2. Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ được áp dụng định mức giờ chuẩn giảng dạy thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm quy định tại Điều này. Cán bộ giảng dạy thuộc các ngạch viên chức khác nếu tham gia giảng dạy, hưởng phụ cấp ưu đãi ngành thì thực hiện định mức như giảng viên.

Điều 9. Quy định về nghiên cứu khoa học

1. Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học (tương đương 585 giờ hành chính) để làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học. Cụ thể như sau:

TT	Giảng viên	Định mức giờ chuẩn
1	Hạng I, PGS	235
2	Hạng II, TS	215
3	Hạng III, Giảng viên hợp đồng	195
4	Trợ giảng, thử việc	98

	Loại B (Tốt)	350 giờ/đề tài
	Loại C (Khá)	300 giờ/đề tài
	Loại D (Đạt)	250 giờ/đề tài
5	Đề tài KH&CN cấp Cơ sở (Tính cho đề tài đã được nghiệm thu). Định mức thụ hưởng của chủ nhiệm 60%; các thành viên 40%.	
	Loại A (Xuất sắc)	300 giờ/đề tài
	Loại B (Tốt)	250 giờ/đề tài
	Loại C (Khá)	220 giờ/đề tài
	Loại D (Đạt)	195 giờ/đề tài
6	Đề tài KH&CN cấp Khoa (Tính cho đề tài đã được nghiệm thu). Định mức thụ hưởng của chủ nhiệm 60%; các thành viên 40%.	
	Loại A (Xuất sắc)	120 giờ/đề tài
	Loại B (Tốt)	90 giờ/đề tài
	Loại C (Khá)	60 giờ/đề tài
	Loại D (Đạt)	40 giờ/đề tài
II	BÀI BÁO KHOA HỌC	
	Bài báo tạp chí khoa học quốc tế	
	Thuộc danh mục ISI (SCI, SCIE, SSCI, ESCI và AHCI)	900
	Thuộc danh mục Scopus (Q1-Q4)	
	Scopus Q1	700
	Scopus Q2	680
	Scopus Q3	660
	Scopus Q4	640
2.1	Bài báo được tính khi hội đủ các điều kiện sau: + Phải thể hiện dưới danh nghĩa công bố khoa học của giảng viên Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa tại mục tác giả viết bài. + Phù hợp với chuyên ngành đào tạo, giảng dạy và hướng nghiên cứu chính của giảng viên đã đăng ký (do Khoa, Phòng TCCB, Phòng QLĐT, Phòng QLKH xác định). + Phải là bài viết mới chưa từng được công bố dưới bất kỳ ấn phẩm nào khác. (Tác giả đứng chính hưởng $\frac{1}{2}$ định mức giờ; $\frac{1}{2}$ số giờ còn lại chia đều cho các tác giả khác)	
2.2	Bài báo tạp chí khoa học chuyên ngành	
	Tính 1,0 điểm quy định trong Hội đồng HHGSNN	360
	Tính 0,75 điểm quy định trong Hội đồng HHGSNN	270
	Tính 0,5 điểm quy định trong Hội đồng HHGSNN	195
	Tính 0,25 điểm quy định trong Hội đồng HHGSNN	150



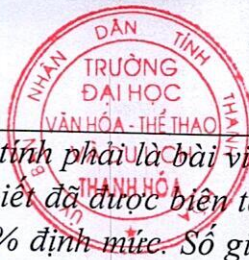
2. Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên được đánh giá thông qua các sản phẩm khoa học và công nghệ, các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; tối thiểu tương đương với một đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở được nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên hoặc một bài báo được công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN hoặc một báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học chuyên ngành.

3. Giảng viên tích lũy sản phẩm NCKH vượt định mức được bảo lưu giờ NCKH trong 24 tháng (tính đến 30/6 của năm hành chính). Thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường được giảm 15% định mức giờ NCKH.

4. Đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo quy định, Hiệu trưởng căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan; đồng thời, cho phép bù giờ chuẩn giảng dạy sang giờ nghiên cứu khoa học đối với những giảng viên này (định mức quy đổi giờ giảng dạy sang giờ NCKH: 1 giờ giảng = 1 giờ NCKH).

5. Quy đổi các hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Hoạt động khoa học và công nghệ	Thời gian quy đổi (giờ chuẩn)
I	ĐỀ TÀI/DỰ ÁN KH&CN	
1	Đề tài (dự án) khoa học trọng điểm cấp Nhà nước, đề tài (dự án) độc lập cấp Nhà nước (<i>tính cho đề tài đã được nghiệm thu</i>). Định mức thụ hưởng của chủ nhiệm 60%; các thành viên 40%.	1.500
2	Đề tài (dự án) khoa học nhánh cấp Nhà nước; đề tài cấp Nhà nước thuộc Quỹ phát triển KH&CN quốc gia (Nafosted); (<i>Tính cho đề tài đã được nghiệm thu</i>). Định mức thụ hưởng của chủ nhiệm 60%; các thành viên 40%.	900
3	Đề tài (dự án) nghiên cứu khoa học cấp tỉnh và tương đương (<i>tính cho đề tài đã được nghiệm thu</i>). Định mức thụ hưởng của chủ nhiệm 60%; các thành viên 40%.	
	Xếp loại Xuất sắc	600/giờ/đề tài
	Xếp loại Đạt	500/giờ/đề tài
4	Đề tài (dự án) KH&CN trọng điểm cấp Trường (<i>Tính cho đề tài đã được nghiệm thu</i>). Định mức thụ hưởng của chủ nhiệm 60%; các thành viên 40%.	
	Loại A (Xuất sắc)	400 giờ/đề tài



	Bài báo được tính phải là bài viết mới chưa từng được công bố; bài viết đã được biên tập, nâng cấp dẫn đăng lại thì tính 50% định mức. Số giờ chia đều cho tác giả tham gia. (căn cứ chuyên ngành từng lĩnh vực, phòng QLKH xác định điểm cho từng bài báo)	
2.3	Bài báo khoa học được công bố trên tạp chí khoa học quốc tế có mã số ISSN (không thuộc danh mục ISI và Scopus)	
	Có xuất bản trực tuyến	270
	Không có xuất bản trực tuyến	195
2.4	Bài báo Tạp chí Khoa học Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa (Số giờ chia đều cho tác giả tham gia)	195
2.5	Bài báo chuyên ngành (Tạp chí các Trường Đại học, Viện Nghiên cứu, Tạp chí ISSN trong nước (không thuộc mục 2.1; 2.2) (Số giờ chia đều cho tác giả tham gia)	135
2.6	Bài báo công bố trên tạp chí khoa học, thông tin khoa học ngành, hội (Trung Ương) (Số giờ chia đều cho tác giả tham gia)	90
2.7	Bài báo công bố trên tạp chí khoa học, thông tin khoa học cấp tỉnh, thành phố (Địa phương) (Số giờ chia đều cho tác giả tham gia)	70
2.8	Bài báo đăng trong kỷ yếu Hội thảo Khoa học	
	Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo quốc tế bằng tiếng Anh, phù hợp với chuyên ngành (được xuất bản có chỉ số ISBN); Số giờ chia đều cho tác giả tham gia.	360
	Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo quốc tế bằng tiếng Việt, phù hợp với chuyên ngành (được xuất bản có chỉ số ISBN); Số giờ chia đều cho tác giả tham gia.	270
	Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội nghị, hội thảo chuyên ngành quy mô quốc gia (được xuất bản có chỉ số ISBN); Số giờ chia đều cho tác giả tham gia.	195
	Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo quy mô cấp Bộ, cấp tỉnh và tương đương; Số giờ chia đều cho tác giả tham gia.	135
	Bài báo khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo Khoa học Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa có chỉ số ISBN. Số giờ chia đều cho tác giả tham gia.	195
	Bài báo khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo Khoa học Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa không có chỉ số ISBN. Số giờ chia đều cho tác giả	120

	tham gia.	
	Báo cáo khoa học được đăng trong kỷ yếu hội thảo khoa học các Trường Đại học, Viện nghiên cứu và tương đương	150
	Bài viết đăng trong kỷ yếu hội thảo khoa học cấp tỉnh (Yêu cầu đối với bài viết cho hội thảo khoa học đề tài cấp tỉnh: có chương trình hội thảo đã được duyệt, có kỷ yếu hội thảo và danh sách bài viết tác giả tham gia được chủ nhiệm đề tài xác nhận và phòng QLKH thẩm định). <i>Số giờ chia đều cho tác giả tham gia.</i>	100
III	GIÁO TRÌNH, SÁCH CHUYÊN KHẢO, TẬP BÀI GIẢNG, TÀI LIỆU THAM KHẢO	
	Xuất bản ở trong nước	
	Giáo trình	540
3.1	Sách chuyên khảo phục vụ đào tạo	360
	Sách biên dịch phục vụ đào tạo	270
	Sách tham khảo khác phục vụ đào tạo (<i>sách hướng dẫn, từ điển chuyên ngành, tài liệu phục vụ giảng dạy</i>)	195
	Tập bài giảng	100
	Xuất bản ở nước ngoài	
3.2	Sách phục vụ đào tạo do một nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản	450
	1 chương sách phục vụ đào tạo do một nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản	360
<i>Dựa trên hướng dẫn phân loại các tài liệu phục vụ giảng dạy và NCKH được quy định cụ thể trong Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động KH&CN của Trường Đại học VH, TT&DL Thanh Hóa; xuất bản có chỉ số ISBN, đã được nộp lưu chiểu và có quyết định sử dụng phục vụ đào tạo và NCKH tại Trường. Chủ biên hưởng ½ định mức; ½ số giờ còn lại chia đều cho các tác giả khác</i>		
IV	VIẾT LUẬN VĂN, LUẬN ÁN	
4.1	Luận án tiến sĩ	390/LA
4.2	Luận văn thạc sĩ	195/LV
<i>Nộp Quyết định công nhận học vị + bản sao LV, LA</i>		
V	HƯỚNG DẪN SINH VIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, HƯỚNG DẪN LUẬN VĂN, LUẬN ÁN	
	Hướng dẫn sinh viên hoàn thành đề tài SV NCKH cấp Trường được nghiệm thu từ mức “Đạt” trở lên	
5.1	Xếp loại A (Xuất sắc)	60/đề tài
	Xếp loại B (Tốt)	50/đề tài
	Xếp loại C (Khá)	40/đề tài
	Xếp loại D (Đạt)	30/đề tài
5.2	Hướng dẫn sinh viên đạt Giải thưởng “Sinh viên nghiên cứu khoa học” do Bộ Giáo dục và Đào tạo phối	

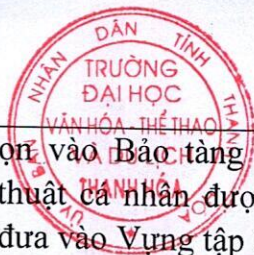


Handwritten marks or initials in the bottom left corner, possibly "A" and "B" or similar characters.

	hợp với Bộ KH&CN, Trung Ương Đoàn TNCSHCM và Liên hiệp Các Hội KHKT Việt Nam tổ chức); Giải thưởng KH&CN cho giảng viên trẻ và sinh viên trong cơ sở giáo dục đại học (Ban hành theo Thông tư 45/2020/TT-BGD&ĐT ngày 11 tháng 11 năm 2020)	
	Đạt giải Nhất	200 giờ/đề tài
	Đạt giải Nhì	150 giờ/đề tài
	Đạt giải Ba	120 giờ/đề tài
	Đạt giải Khuyến khích	90 giờ/đề tài
5.3	Hướng dẫn bảo vệ thành công luận văn, luận án	
	Luận án Tiến sĩ (Định mức thụ hưởng của người hướng dẫn 1 là 60%; người hướng dẫn 2 là 40%)	250 giờ/LA
	Luận văn Thạc sĩ (Định mức thụ hưởng của người hướng dẫn 1 là 60%; người hướng dẫn 2 là 40%)	150 giờ/LV
VI	THAM GIA CÁC HỘI ĐỒNG KHOA HỌC	
6.1	Hội đồng nghiệm thu, đánh giá đề tài cấp Cơ sở (theo QĐ thành lập hội đồng)	
	Chủ tịch	8 giờ/đề tài
	Phản biện	7 giờ/đề tài
	Thành viên	6 giờ/đề tài
6.2	Hội đồng chấm luận văn, luận án (theo QĐ thành lập hội đồng)	
	Chủ tịch	10 giờ/đề tài
	Phản biện	9 giờ/đề tài
	Thành viên	8 giờ/đề tài
6.3	Hội đồng đánh giá đề tài NCKH của SV (theo QĐ thành lập hội đồng)	
	Trưởng tiểu ban	6 giờ/đề tài
	Thành viên	5 giờ/đề tài
6.4	Hội đồng thẩm định, nghiệm thu GT/TBG/Sách (theo QĐ thành lập hội đồng)	
	Chủ tịch	8 giờ/đề tài
	Phản biện	7 giờ/đề tài
	Thành viên	6 giờ/đề tài
6.5	Hội đồng thẩm định, nghiệm thu SKKN cấp Trường (theo QĐ thành lập hội đồng)	
	Chủ tịch	6 giờ/SK
	Thành viên	5 giờ/SK
6.6	Tham gia hội đồng xét duyệt, thẩm định, đánh giá, nghiệm thu đề tài cấp tỉnh và tương đương (giấy mời tham gia hội đồng có xác nhận của cơ quan mời)	20 giờ/đề tài
VII	BẢNG ĐỌC QUYỀN SÁNG CHẾ, BẢNG ĐỌC QUYỀN GIẢI PHÁP HỮU ÍCH	

7.1	Bằng độc quyền sáng chế	450
7.2	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	300
<i>Nộp bằng công nhận. Định mức thụ hưởng của chủ nhiệm 60%; các thành viên 40%.</i>		
VIII	CÁC HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ	
8.1	Doanh thu > 100 triệu	250
8.2	Doanh thu từ 50 – 100 triệu	150
8.3	Doanh thu < 50 triệu	100
<i>Nộp hợp đồng chuyển giao. Định mức thụ hưởng của chủ nhiệm 60%; các thành viên 40%.</i>		
IX	SÁNG KIẾN KINH NGHIỆM	
9.1	Cấp tỉnh	
	Xếp loại Xuất Sắc	80
	Xếp loại Tốt	60
	Xếp loại Khá	40
9.2	Cấp Trường	
	Xếp loại Xuất Sắc	60
	Xếp loại Tốt	40
	Xếp loại Khá	20
<i>Nộp quyết định công nhận SKKN và tóm tắt SKKN</i>		
X	HOẠT ĐỘNG CÔNG BỐ SÁNG TẠO (áp dụng cho các lĩnh vực âm nhạc, mỹ thuật, thể thao)	
10.1	Huấn luyện tài năng	
a	Huấn luyện viên thể thao có tập thể/cá nhân VĐV đạt giải Quốc tế	
	Giải Nhất	720
	Giải Nhì	540
	Giải Ba	360
	Giải khuyến khích	270
b	Huấn luyện viên thể thao có tập thể/cá nhân VĐV đạt giải Quốc gia	
	Giải Nhất	360
	Giải Nhì	270
	Giải Ba	195
	Giải khuyến khích	135
c	Huấn luyện viên thể thao có tập thể/cá nhân VĐV đạt giải cấp Tỉnh	
	Giải Nhất	195
	Giải Nhì	135
	Giải Ba	90
	Giải khuyến khích	60
d	Huấn luyện, bồi dưỡng tài năng âm nhạc, mỹ thuật (HSSV) dự thi chương trình nghệ thuật cấp khu vực, cấp quốc gia	

	<i>Giải Nhất</i>	270
	<i>Giải Nhì</i>	195
	<i>Giải Ba</i>	135
	<i>Giải khuyến khích</i>	90
<i>Nộp bản sao giải thưởng thành tích đã huấn luyện, kế hoạch phân công huấn luyện được Hiệu trưởng duyệt. Nếu là tập thể huấn luyện, số giờ chia đều cho các huấn luyện viên</i>		
10.2	Chương trình âm nhạc, triển lãm mỹ thuật	
a	Chương trình nghệ thuật công diễn trong và ngoài nước (có độ dài từ 60-120 phút, có kịch bản, kế hoạch, quyết định được Hiệu trưởng duyệt; có đánh giá, nghiệm thu của hội đồng KH&ĐT Trường). <i>Đạo diễn thụ hưởng 60%; các thành viên tham gia (ca sỹ, diễn viên, nhạc công) hưởng 40%.</i>	360
b	Triển lãm Mỹ thuật	
	<i>Triển lãm Quốc tế</i>	540
	<i>Triển lãm Quốc gia</i>	360
	<i>Triển lãm cấp Tỉnh và tương đương</i>	195
	Theo chương trình, kế hoạch, quyết định được Hiệu trưởng duyệt; có đánh giá nghiệm thu của Chủ tịch HĐ KH&ĐT Trường. <i>Họa sỹ chủ trì thụ hưởng 60%; thành viên tham gia 40%. Nếu triển lãm do tập thể nhóm giảng viên đồng tổ chức thì số giờ chia đều cho các thành viên tham gia.</i>	
10.3	Tác phẩm, sáng tác nghệ thuật đạt giải (tranh, tượng, ca khúc, bản nhạc...)	
a	Giải thưởng Quốc tế	
	- <i>Giải Nhất</i>	540
	- <i>Giải Nhì</i>	360
	- <i>Giải Ba</i>	240
	- <i>Giải Khuyến khích</i>	195
b	Giải thưởng Quốc gia	
	- <i>Giải Nhất</i>	300
	- <i>Giải Nhì</i>	250
	- <i>Giải Ba</i>	200
	- <i>Giải Khuyến khích</i>	150
c	Giải thưởng Khu vực và tương đương	
	- <i>Giải Nhất</i>	195
	- <i>Giải Nhì</i>	150
	- <i>Giải Ba</i>	120
	- <i>Giải Khuyến khích</i>	90
d	Sáng tác tượng đài được Hội đồng nghệ thuật Trung ương thẩm định, lựa chọn; Tranh, tác phẩm mỹ thuật	540



	được tuyển chọn vào Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam; Triển lãm mỹ thuật cá nhân được Hội đồng mỹ thuật TW thẩm định đưa vào Vụng tập Quốc gia. Nộp bản sao chụp sản phẩm và thẩm định bằng văn bản của Hội đồng chuyên ngành TW. <i>Định mức thụ hưởng của người chủ trì 60%; thành viên tham gia 40%. Nếu đồng chủ trì thì số giờ chia đều cho các thành viên tham gia.</i>	
<i>đ</i>	Giao hưởng nghệ thuật, Tổ khúc chương, Concer nhiều chương; Chùm ca khúc nghệ thuật hoặc Tiểu phẩm viết cho nhạc cụ; Âm nhạc cho phim; Hòa tấu sân khấu trọn bộ; Biểu diễn dàn dựng chương trình hòa nhạc; Biểu diễn độc tấu đơn ca; Bè nhạc trưởng; Diễn viên chính của nhạc kịch... Nộp bản sao chụp sản phẩm và thẩm định bằng văn bản của Hội đồng chuyên ngành TW. <i>Định mức thụ hưởng của người chủ trì 60%; thành viên tham gia 40%. Nếu đồng chủ trì thì số giờ chia đều cho các thành viên tham gia.</i>	540
<i>Nộp bằng khen, giấy khen hoặc quyết định khen thưởng.</i> <i>Số giờ chia đều cho tác giả đạt giá.</i>		
10.4	Phổ biến tác phẩm nghệ thuật	
<i>a</i>	Tác phẩm mỹ thuật tham dự triển lãm khu vực/quốc gia của Hội Mỹ thuật Việt Nam hoặc Tác phẩm âm nhạc được biểu diễn tại các chương trình âm nhạc cấp khu vực/quốc gia do Hội Âm nhạc Việt Nam tổ chức. Nộp bản sao chụp sản phẩm và thẩm định bằng văn bản của Hội đồng chuyên ngành TW. <i>Định mức thụ hưởng của người chủ trì 60%; thành viên tham gia 40%. Nếu đồng chủ trì thì số giờ chia đều cho các thành viên tham gia.</i>	270
<i>b</i>	Ca khúc, tác phẩm âm nhạc do nhạc sỹ là giảng viên của Trường sáng tác được công bố, phổ biến trên đài truyền hình <i>Chứng nhận chương trình phát sóng, chứng nhận ca khúc, tác phẩm. Định mức thụ hưởng của người chủ trì 60%; thành viên tham gia 40%. Nếu đồng chủ trì thì số giờ chia đều cho các thành viên tham gia.</i>	195



CHƯƠNG III:

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ ÁP DỤNG THỜI GIAN LÀM VIỆC

Điều 10. Quản lý, sử dụng thời gian làm việc

1. Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ thì áp dụng định mức giờ chuẩn thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm quy định tại Điều 8 của Quy chế này.
2. Giảng viên trong thời gian nghỉ thai sản, chữa bệnh dài ngày được giảm trừ nhiệm vụ theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội. Giảng viên nữ có con nhỏ được giảm trừ nhiệm vụ theo tỷ lệ tương ứng với thời gian làm việc được giảm trừ theo Bộ luật Lao động hiện hành.
3. Giảng viên sau khi được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo nếu không còn giữ chức danh giảng viên thì không thực hiện định mức giờ chuẩn giảng dạy quy định tại văn bản này.
4. Yêu cầu các Khoa không bố trí số giờ dạy vượt quy định đối với giảng viên kiêm nhiệm tại các phòng, ban, trung tâm để dành thời gian làm nghiệp vụ tại đơn vị quản lý. Trong trường hợp đặc biệt do thiếu giảng viên tại trường không hợp đồng thỉnh giảng được (do môn đặc thù và trong thời gian đầu khi mở ngành mới chưa kịp tuyển dụng, đào tạo đủ), nếu dạy vượt giờ, thì sau khi chuyển đổi giữa giờ nghiên cứu khoa học, giờ phục vụ cộng đồng, giờ chuyên môn khác (nếu thiếu) thì Hiệu trưởng xem xét quyết định.
5. Giờ giảng dạy chính quy, liên thông chính quy, vừa làm vừa học được tính là giờ chuẩn lao động/năm.

Điều 11. Áp dụng định mức giờ chuẩn và chi trả giờ dạy vượt định mức

1. Trong một năm học, giảng viên giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác vượt định mức được hưởng chế độ làm việc vượt định mức theo quy định của pháp luật. Số giờ giảng viên được thanh toán thừa giờ không quá 200 giờ/năm học theo định mức chuẩn. Số giờ dạy vượt quá 200 giờ/năm giao cho Phòng Kế hoạch tài chính, Phòng Quản lý đào tạo lập phương án thanh toán trình Hiệu trưởng phê duyệt.
2. Thời gian làm việc vượt định mức của giảng viên hằng năm không được vượt quá thời gian theo quy định của pháp luật về lao động.



CHƯƠNG V: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các đơn vị và cá nhân có liên quan

1. Trường Khoa, trưởng Bộ môn, trưởng các phòng, ban chức năng liên quan có trách nhiệm phối hợp tổ chức, triển khai thực hiện quy định này.

2. Cuối từng học kỳ của năm học, từng cá nhân, Bộ môn, Khoa tổng hợp giờ dạy và bản sao giấy tờ (có chứng thực) liên quan đến miễn, giảm giờ chuẩn giảng dạy (nếu có) gửi về phòng Quản lý đào tạo làm cơ sở thanh toán thừa giờ cho giảng viên theo quy định của nhà trường.

3. Phòng Quản lý đào tạo và Phòng Quản lý khoa học tổng hợp, xác nhận giờ dạy, giờ nghiên cứu khoa học của giảng viên với Bộ môn, Khoa sau đó chuyển về phòng Tổ chức cán bộ để tính phụ cấp ưu đãi cho giảng viên. Phòng Quản lý đào tạo có trách nhiệm làm thanh toán giờ vượt định mức lao động của giảng viên; Phòng Quản lý khoa học trình khen thưởng giờ nghiên cứu khoa học vượt định mức của giảng viên.

Quy định này thay thế Quyết định số 76/QĐ-ĐVTDT, ngày 23/01/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa và được áp dụng từ năm học 2020-2021./. 